CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
	Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
	Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
	Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022)
	Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
	Ông Vũ Văn Ngọ	Thành viên
	Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Bách Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101452626 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) TẠI HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T. HÀ NỘI

Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3187
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9.313.379.570.773**	**5.997.347.534.355**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**112.444.763.118**	**123.957.761.198**
111	Tiền		91.444.763.118	114.957.761.198
112	Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	9.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**5.984.348.516.910**	**3.631.679.997.108**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	5.984.348.516.910	3.631.679.997.108
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.196.783.586.423**	**780.770.236.525**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	993.421.395.597	630.346.484.850
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.995.529.515	73.409.082.843
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	154.366.661.311	77.014.668.832
140	**Hàng tồn kho**	8	**1.978.834.680.311**	**1.386.431.589.969**
141	Hàng tồn kho		1.978.834.680.311	1.386.431.589.969
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**40.968.024.011**	**74.507.949.555**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		11.373.841.637	6.656.353.535
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		29.288.936.394	64.841.617.679
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		305.245.980	3.009.978.341
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.480.102.095.172**	**2.523.045.582.016**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**28.964.403.699**	**9.239.083.336**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	28.964.403.699	9.239.083.336
220	**Tài sản cố định**		**1.860.558.163.896**	**1.973.866.114.123**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.860.437.934.809	1.973.710.613.343
222	Nguyên giá		3.811.366.626.992	3.776.239.360.097
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.950.928.692.183)	(1.802.528.746.754)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	120.229.087	155.500.780
228	Nguyên giá		1.045.839.000	1.045.839.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(925.609.913)	(890.338.220)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**199.392.348.652**	**171.600.433.670**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	199.392.348.652	171.600.433.670
260	**Tài sản dài hạn khác**		**391.187.178.925**	**368.339.950.887**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	376.871.170.101	361.083.406.691
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.249.580.481	381.239.227
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		3.619.741.501	3.152.883.180
269	Lợi thế thương mại	12	3.446.686.842	3.722.421.789
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**11.793.481.665.945**	**8.520.393.116.371**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.294.844.096.789**	**2.188.391.014.861**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.294.744.096.789**	**2.188.291.014.861**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	619.970.952.182	683.397.714.034
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	29.099.386.309	165.633.053.411
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	260.028.532.340	55.022.797.269
314	Phải trả người lao động		175.183.967.744	156.003.204.908
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		31.957.061.116	13.040.153.290
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	14.251.203.390	204.106.585.380
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	987.174.897.306	841.909.212.299
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	177.078.096.402	69.178.294.270
330	**Nợ dài hạn**		**100.000.000**	**100.000.000**
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		100.000.000	100.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**9.498.637.569.156**	**6.332.002.101.510**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**9.498.637.569.156**	**6.332.002.101.510**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	3.712.420.730.000	1.710.805.560.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.712.420.730.000*	*1.710.805.560.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	(849.228.747.207)	(849.228.747.207)
415	Cổ phiếu quỹ	19,20	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	632.126.845.638	481.725.051.093
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	3.779.519.155.315	2.946.706.519.165
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		*658.187.040.966*	*708.513.295.066*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay*		*3.121.332.114.349*	*2.238.193.224.099*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	437.140.943.010	255.335.076.059
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**11.793.481.665.945**	**8.520.393.116.371**

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.637.613.455.884**	**3.987.924.335.112**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(884.943.825)	(195.888.680)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**7.636.728.512.059**	**3.987.728.446.432**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	24	**(3.802.493.784.524)**	**(3.062.155.448.276)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.834.234.727.535**	**925.572.998.156**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	192.091.143.102	65.394.581.555
22	Chi phí tài chính	26	(59.795.993.099)	(30.547.036.660)
23	- *Trong đó: chi phí lãi vay*		*(6.133.659.430)*	*(7.926.204.586)*
25	Chi phí bán hàng	27	(322.665.847.662)	(236.997.864.723)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(59.370.876.935)	(57.249.119.548)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.584.493.152.941**	**666.173.558.780**
31	Thu nhập khác		3.093.060.542	1.352.004.524
32	Chi phí khác		(2.462.653.047)	(3.193.996.204)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**630.407.495**	**(1.841.991.680)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.585.123.560.436**	**664.331.567.100**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	29	**(188.980.073.576)**	**(40.081.039.361)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	29	**6.868.341.254**	**827.628.076**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3.403.011.828.114**	**625.078.155.815**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của công ty mẹ**		**3.121.332.114.349**	**605.560.889.074**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**281.679.713.765**	**19.517.266.741**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	21(a)	**7.903**	**1.533**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	21(b)	**7.813**	**1.533**

M.S.D.N: 0101452588 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.585.123.560.436**	**664.331.567.100**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		149.398.042.054	136.262.080.540
04	Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.463.127.538	4.240.684.235
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(113.049.339.799)	(40.397.935.153)
06	Chi phí lãi vay		6.133.659.430	7.926.204.586
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**3.637.069.049.659**	**772.362.601.308**
09	Tăng các khoản phải thu		(140.305.595.127)	(94.318.284.158)
10	Tăng hàng tồn kho		(592.869.948.663)	(238.852.413.553)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(94.504.350.064)	122.981.498.819
12	Tăng chi phí trả trước		(20.505.251.512)	(77.123.488.471)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.184.299.910)	(8.606.348.398)
15	Thuế TNDN đã nộp		(42.290.307.353)	(46.284.745.651)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(33.718.837.346)	(34.864.012.107)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.706.690.459.684**	**395.294.807.789**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(62.433.273.724)	(126.266.895.092)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		261.000.000	-
23	Tiền chi gửi tiết kiệm ngân hàng		(4.318.436.064.677)	(1.104.507.750.685)
24	Tiền thu hồi tiết kiệm ngân hàng		1.787.231.901.695	779.414.599.060
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.219.319.749	30.515.931.205
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2.562.157.116.957)**	**(420.844.115.512)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		1.855.230.138.314	1.834.934.817.945
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.722.624.294.845)	(1.803.172.932.366)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(288.669.391.250)	(236.503.705.272)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(156.063.547.781)**	**(204.741.819.693)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(11.530.205.054)**	**(230.291.127.416)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**123.957.761.198**	**282.319.769.553**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.206.974	(1.390.682)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**112.444.763.118**	**52.027.251.455**

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương, và Lào Cai) và bảy (07) công ty con chi tiết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2022 và 31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, thành phố Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2022 và 31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
5. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%
6. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam *(là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)*	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	51%	51%
7. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông *(được thành lập vào ngày 22/3/2022)*	Sản xuất công nghiệp	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	100%/(-)	100%/(-)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2.256 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.246 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài. Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu "Vốn khác chủ sở hữu" sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận trong nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá gốc ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Công ty được phân bổ theo sản lượng khai thác. Các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn khai thác.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

Cổ phiếu quỹ do Công ty mua trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, là ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán năm 2019, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính hợp nhất và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, mà được ghi giảm Quỹ.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 29);
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 35).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	874.317.058	385.547.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.570.446.060	114.572.213.949
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	9.000.000.000
	112.444.763.118	123.957.761.198

(*) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.984.348.516.910	3.631.679.997.108

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 3 đến 12 tháng và lãi suất từ 4,1% đến 6% một năm (2021: 3,85% đến 5,3% một năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi kỳ hạn với giá trị lần lượt là là 21 tỷ đồng và 75 tỷ đồng của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở giao dịch được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam tại cùng ngân hàng (Thuyết minh 17).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	982.164.149.286	614.752.576.368
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	11.257.246.311	15.593.908.482
	993.421.395.597	630.346.484.850

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Italmatch Chemicals S.P.A	171.013.920.000	-
Công ty TNHH Mitsubishi Corporation	169.815.104.786	117.348.363.424
Tập đoàn ICL Speciality Products	113.276.930.008	-
Tập đoàn Unid Global	61.354.890.801	89.331.091.744
Công ty UPL Limited	-	97.330.990.080
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	71.326.012.800

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai có giá trị tối thiểu là 360 tỷ VND và khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam có giá trị tối thiểu là 120 tỷ VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 17).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	48.995.529.515	73.409.082.843

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Vân Nam	17.004.763.265	42.292.168.440
Tập đoàn China Tianchen Engineering	6.257.250.000	6.257.250.000

7 PHẢI THU KHÁC

		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	109.868.834.384	47.656.331.298
	Khác	44.497.826.927	29.358.337.534
		154.366.661.311	77.014.668.832
b)	**Dài hạn**		
	Ký quỹ, ký cược	24.500.000.000	6.000.000.000
	Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*)	4.464.403.699	3.239.083.336
		28.964.403.699	9.239.083.336

(*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 35).

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	392.602.985.880	-	178.608.174.324	-
Nguyên vật liệu	974.025.363.800	-	651.012.003.924	-
Công cụ, dụng cụ	85.566.164	-	57.599.741	-
Chi phí SXKD dở dang	1.040.214.538	-	27.827.104.332	-
Thành phẩm	611.080.549.929	-	528.926.707.648	-
	1.978.834.680.311	-	1.386.431.589.969	-

Bao gồm trong số dư hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho với giá trị tối thiểu là 500 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất (*)	75.789.664.580	77.174.506.058
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê (**)	123.127.976.732	125.185.027.018
Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 (***)	104.530.436.546	94.477.750.114
Công cụ, dụng cụ	29.406.092.925	32.229.009.578
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	39.460.074.810	31.276.921.306
Khác	4.556.924.508	740.192.617
	376.871.170.101	361.083.406.691

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ từ 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

(**) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng trả một lần được phân bổ từ 16 đến 40 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

(***) Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Phí cấp quyền khai khác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác, các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm phù hợp với thời hạn khai thác mỏ.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.919.667.180.526	1.645.230.597.007	201.278.333.315	10.063.249.249	3.776.239.360.097
Mua trong kỳ	-	12.811.576.571	19.109.962.962	-	31.921.539.533
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	5.814.636.453	-	-	5.814.636.453
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.608.909.091)	-	-	(2.608.909.091)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.919.667.180.526	1.661.247.900.940	220.388.296.277	10.063.249.249	3.811.366.626.992
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(728.129.542.980)	(955.746.231.552)	(114.198.919.163)	(4.454.053.059)	(1.802.528.746.754)
Khấu hao trong kỳ	(59.886.597.084)	(75.030.219.342)	(15.325.233.369)	(505.913.809)	(150.747.963.604)
Thanh lý, nhượng bán	-	2.348.018.175	-	-	2.348.018.175
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(788.016.140.064)	(1.028.428.432.719)	(129.524.152.532)	(4.959.966.868)	(1.950.928.692.183)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.191.537.637.546	689.484.365.455	87.079.414.152	5.609.196.190	1.973.710.613.343
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.131.651.040.462	632.819.468.221	90.864.143.745	5.103.282.381	1.860.437.934.809

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 375 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 363 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.045.839.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.045.839.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(890.338.220)
Khấu hao trong kỳ	(35.271.693)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(925.609.913)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	155.500.780
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	120.229.087

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	171.600.433.670	180.478.058.724
Tăng	33.606.551.435	171.759.059.166
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(5.814.636.453)	(180.636.684.220)
Số dư cuối kỳ/năm	199.392.348.652	171.600.433.670

Chi tiết các dự án tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất (i)	130.124.237.064	129.986.242.453
Dự án axit photphoric điện tử mở rộng	39.597.975.539	13.553.063.384
Dự án Nhà máy nhiệt điện tại Lào Cai	14.214.615.434	14.214.615.434
Khác	15.455.520.615	13.846.512.399
	199.392.348.652	171.600.433.670

(i) Dự án Khu công nghiệp Nhựa và Hóa chất tại KCN số 15 – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 11 tháng 6 năm 2020. Tổng mức đầu tư khoảng 2.400.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, khảo sát xây dựng nhà máy.

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.514.698.943
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.514.698.943
Giá trị phân bổ lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(1.792.277.154)
Phân bổ trong kỳ	(275.734.947)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(2.068.012.101)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.722.421.789
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.446.686.842

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	619.970.952.182	683.380.864.031
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	16.850.003
	619.970.952.182	683.397.714.034

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai	62.177.918.531	253.105.773.944
Công ty Fargo International Trading Limited	392.602.985.880	153.957.248.590

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	29.099.386.309	165.633.053.411

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Manish Chemi Nova	5.526.465.500	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK Tường Nguyên	5.400.000.000	-
Công ty Seven Stars International	4.537.771.169	-
Công ty K.S International Fze	-	95.334.452.580
Công ty Nylex Specialty Chemicals Sdn Bhd	-	24.880.373.505
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tây Bắc 368	-	24.467.800.000

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế GTGT	4.248.355.592	158.808.948.933	(129.393.133.238)	33.664.171.287
Thuế xuất, nhập khẩu	97.004.885	245.647.055.196	(217.724.188.080)	28.019.872.001
Thuế TNDN	42.232.644.395	188.980.073.576	(42.290.307.353)	188.922.410.618
Thuế TNCN	8.151.060.237	21.201.351.962	(24.741.766.261)	4.610.645.938
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	20.037.008.587	(17.479.548.811)	2.557.459.776
Các loại thuế khác	293.732.160	14.377.951.920	(12.417.711.360)	2.253.972.720
	55.022.797.269	649.052.390.174	(444.046.655.103)	260.028.532.340

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả	42.746.756	195.615.345.206
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	6.388.924.252	2.207.519.570
Ký quỹ, ký cược	5.019.951.400	4.784.951.400
Khác	2.799.580.982	1.498.769.204
	14.251.203.390	204.106.585.380

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD (i)	289.164.703.266	512.092.752.444	(460.246.459.586)	1.823.199.289	342.834.195.413
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội (ii)	454.462.164.513	866.506.543.721	(881.703.723.930)	7.109.211.030	446.374.195.334
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	43.980.179.785	155.388.273.781	(122.342.378.226)	1.523.931.219	78.550.006.559
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	54.302.164.735	145.954.568.368	(200.256.733.103)	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa (iv)	-	117.213.000.000	-	2.203.500.000	119.416.500.000
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành	-	58.075.000.000	(58.075.000.000)	-	-
	841.909.212.299	1.855.230.138.314	(1.722.624.294.845)	12.659.841.538	987.174.897.306

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất một năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
i	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Hạn mức tín dụng là 700 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân của từng khoản vay. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	342.834.195.413	1,3% - 1.8%	Bổ sung vốn lưu động	- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: • Hàng tồn kho trị giá tối thiểu 500 tỷ Đồng (Thuyết minh 8); • Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 4). - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn: Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 75 tỷ Đồng (Thuyết minh 4).

17 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất một năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
ii	Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội	Hạn mức tín dụng là 25,2 triệu Đô la Mỹ với thời hạn vay không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân của từng khoản vay.	446.374.195.334	1,2% - 1,55%	Bổ sung vốn lưu động	- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: • Khoản phải thu với trị giá tối thiểu 360 tỷ VND (Thuyết minh 5); • Hàng tồn kho với trị giá 240 tỷ VND (Thuyết minh 8). - Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: • Khoản phải thu với trị giá tối thiểu là 120 tỷ VND (Thuyết minh 5); • Hàng tồn kho với trị giá tối thiểu là 120 tỷ VND (Thuyết minh 8).
iii	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Hạn mức cho vay 5 triệu USD với thời hạn cho vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân.	78.550.006.559	1,4%	Bổ sung vốn lưu động	Không có
iv	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	Hạn mức tín dụng 400 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	119.416.500.000	1,2%	Bổ sung vốn lưu động	Không có
		Tổng cộng	**987.174.897.306**			

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	69.178.294.270	77.844.982.878
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	143.279.567.668	53.626.191.819
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(33.718.837.346)	(58.971.024.047)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.660.928.190)	(3.321.856.380)
Số dư cuối kỳ/năm	177.078.096.402	69.178.294.270

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	371.242.073	171.080.556
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	371.242.073	171.080.556
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(873)	(873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	371.241.200	171.079.683

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	68.707.284	18,507	31.662.343	18,507
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,789	11.615.239	6,789
Ông Đào Hữu Kha	22.647.148	6,100	10.436.474	6,100
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-	6.039.090	3,530
Cổ đông khác	254.681.700	68,603	111.326.537	65,073
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	371.242.073	100	171.080.556	100

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	148.766.943	1.487.669.430.000	(8.730.000)	1.487.660.700.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.313.613	223.136.130.000	-	223.136.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	171.080.556	1.710.805.560.000	(8.730.000)	1.710.796.830.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	200.161.517	2.001.615.170.000	-	2.001.615.170.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	371.242.073	3.712.420.730.000	(8.730.000)	3.712.412.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng Vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.487.669.430.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	345.987.365.996	1.139.904.853.184	3.910.991.544.373	156.439.354.357	4.067.430.898.730
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.388.150.970.624	2.388.150.970.624	125.625.262.976	2.513.776.233.600
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	135.737.685.097	(135.737.685.097)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.395.806.546)	(51.395.806.546)	(2.230.385.273)	(53.626.191.819)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	223.136.130.000	-	-	-	-	(223.136.130.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(171.079.683.000)	(171.079.683.000)	(24.499.156.001)	(195.578.839.001)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.710.805.560.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	481.725.051.093	2.946.706.519.165	6.076.667.025.451	255.335.076.059	6.332.002.101.510
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.121.332.114.349	3.121.332.114.349	281.679.713.765	3.403.011.828.114
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	150.401.794.545	(150.401.794.545)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(136.502.513.654)	(136.502.513.654)	(6.777.054.014)	(143.279.567.668)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	2.001.615.170.000	-	-	-	-	(2.001.615.170.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(93.096.792.800)	(93.096.792.800)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.712.420.730.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	632.126.845.638	3.779.519.155.315	9.061.496.626.146	437.140.943.010	9.498.637.569.156

(*) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần phụ trội do hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được xác định là phần chênh lệch giữa giá phí đầy tư của Công ty và giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại thời điểm hợp nhất trong năm 2018 (Thuyết minh 2.6 và 2.19).

(**) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang đề ngày 29 tháng 3 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam đề ngày 28 tháng 3 năm 2022 thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2021. Theo đó, Tập đoàn đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 143.279.567.668 đồng và quỹ đầu tư phát triển 150.401.794.545 đồng.

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021. Theo Báo cáo thay đổi số lượng cổ phiếu phát hành của Công ty số 610/2022/CV-DGC đề ngày 9 tháng 6 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 200.161.517 cổ phiếu.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 (Trình bày lại **)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	3.121.332.114.349	605.560.889.074
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(187.279.926.861)	(36.333.653.344)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.934.052.187.488	569.227.235.730
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	371.241.200	371.241.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	7.903	1.533

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính lại cho việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	569.227.235.730	-	569.227.235.730
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	171.079.683	200.161.517	371.241.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.327		1.533

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu liên quan tới việc sẽ phát hành quyền chọn mua cổ phiếu dành cho nhân viên ("ESOP") có ảnh hưởng tới số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành, chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	3.121.332.114.349	605.560.889.074
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(187.279.926.861)	(36.333.653.344)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.934.052.187.488	569.227.235.730
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (*)	375.517.073	371.241.200
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	7.813	1.533

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (371.241.200 cổ phiếu);
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu tiềm năng (8.550.000 cổ phiếu) sẽ được phát hành theo chương trình ESOP phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần với giả định các cổ phiếu này đã được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2022.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 2.739.191,30 Đô la Mỹ và 601,12 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.854.045 Đô la Mỹ và 607 Euro).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	7.594.746.647.587	3.975.744.862.793
Doanh thu bán hàng hóa	36.194.415.648	5.579.680.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.672.392.649	6.599.792.199
	7.637.613.455.884	3.987.924.335.112
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(771.753.825)	-
Hàng bán trả lại	(113.190.000)	(195.888.680)
	(884.943.825)	(195.888.680)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	7.593.861.703.762	3.975.744.862.793
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	36.194.415.648	5.383.791.440
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.672.392.649	6.599.792.199
	7.636.728.512.059	3.987.728.446.432

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.780.803.993.196	3.058.300.044.631
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.689.791.328	3.855.403.645
	3.802.493.784.524	3.062.155.448.276

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.103.511.511	40.501.281.364
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	78.987.631.591	24.890.239.615
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.060.576
	192.091.143.102	65.394.581.555

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí lãi vay	6.133.659.430	7.926.204.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	44.199.206.131	18.377.087.263
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	9.463.127.538	4.243.744.811
	59.795.993.099	30.547.036.660

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí vận chuyển	254.421.792.714	166.975.891.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.392.538.214	54.121.258.808
Chi phí nhân viên	11.897.849.951	8.406.748.436
Chi phí khấu hao TSCĐ	697.497.632	745.232.008
Khác	5.256.169.151	6.748.734.006
	322.665.847.662	236.997.864.723

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	39.812.303.322	34.641.412.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.491.141.551	8.610.516.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.642.168.766	7.519.489.461
Khác	7.425.263.296	6.477.701.223
	59.370.876.935	57.249.119.548

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.585.123.560.436	664.331.567.100
Thuế tính ở thuế suất 20%	717.024.712.087	132.866.313.420
Điều chỉnh:		
- Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(536.426.724.035)	(94.798.762.513)
- Chi phí không được khấu trừ	1.513.744.270	1.185.860.378
Chi phí thuế TNDN (**)	182.111.732.322	39.253.411.285
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	188.980.073.576	40.081.039.361
Thuế TNDN - hoãn lại	(6.868.341.254)	(827.628.076)
Chi phí thuế TNDN (**)	182.111.732.322	39.253.411.285

(*) Tập đoàn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN từ các dự án đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn, bao gồm:

- *Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai:*
  - Dự án Lò sản xuất phốt pho số 1 và số 2: được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014 đến năm 2022);
  - Dự án Nhà máy Sản xuất Super lân giàu, Nhà máy Sản xuất Dicalcium Phosphate (DCP) và Nhà máy sản xuất Mono Amoni Phốt phát (MAP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
  - Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric trích ly và phân lân giàu (TSP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026);
  - Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric thực phẩm và các muối phốt phát: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028);

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

- *Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai (tiếp theo):*
  - Dự án Dây chuyền sản xuất Silicate và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023).

- *Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:*
  - Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

- *Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ:*
  - Dự án kho chứa hóa chất: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027). Thu nhập từ dự án trên được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2028).

(**) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.815.215.555.210	1.516.406.434.761
Chi phí nhân viên	388.087.190.233	269.936.306.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.160.096.878.594	904.552.559.451
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	149.398.042.054	136.262.080.540
Khác	55.644.339.447	50.581.845.678
	3.568.442.005.538	2.877.739.226.469

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm Phốt pho vàng và Axit các loại) chiếm 99,4% tổng doanh thu của Tập đoàn (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 99,7%). Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.431.682.726.796	6.205.045.785.263	7.636.728.512.059
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	-	-	80.996.647.699

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.175.611.884.243	2.812.116.562.189	3.987.728.446.432
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	-	-	141.327.016.707

Tập đoàn không trình bày tài sản và nợ phải trả trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Tập đoàn chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo vị trí của khách hàng.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.001.615.170.000	223.136.130.000
Thanh toán công nợ bằng tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	200.000.000.000	-
Lãi tiền gửi nhập gốc	19.617.407.880	21.280.198.043
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn nhưng chưa thanh toán	-	53.255.577.321

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Văn Minh	Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

		Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
i)	***Mua hàng hóa dịch vụ***		
	Công ty TNHH Văn Minh	38.000.906.503	58.751.249.436
ii)	***Bán hàng hóa dịch vụ***		
	Công ty TNHH Văn Minh	119.748.764.672	100.350.935.896
iii)	***Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt***		
	Ông Đào Hữu Huyền	160.000.000	103.000.000
	Ông Đào Hữu Duy Anh	1.000.663.654	1.072.335.395
	Ông Nguyễn Văn Quang	45.000.000	42.000.000
	Ông Phạm Văn Hùng	824.267.115	917.731.122
	Ông Lưu Bách Đạt	469.492.308	-
	Ông Khúc Ngọc Giảng	21.000.000	42.000.000
	Ông Nguyễn Văn Kiên	301.348.723	235.824.405
	Ông Vũ Văn Ngọ	30.000.000	24.000.000
	Bà Phạm Thị Thoa	140.709.159	168.185.536
	Bà Đào Thị Mai	712.595.079	636.474.603
		3.705.076.038	3.241.551.061

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Văn Minh	11.257.246.311	15.593.908.482
Phải trả trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Văn Minh	-	16.850.003

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	-	37.243.301.952

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CAM KẾT VỐN

(a) Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất:		
Dưới 1 năm	2.696.047.951	2.231.372.551
Từ 1 đến 5 năm	30.646.500.072	23.572.149.967
Trên 5 năm	471.835.078.423	466.378.676.601
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	505.177.626.446	492.182.199.119

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải	368.969.484.748	362.327.319.000

35 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 7(b)).

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hầu hết các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Tập đoàn đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do Tập đoàn chưa đánh giá được khả năng về giảm sút lợi ích kinh tế từ nghĩa vụ tiềm tàng này, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật